| ỦY BAN NHÂN DÂN<br>TỈNH BÌNH DƯƠNG | CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM<br>Độc lập - Tự do - Hạnh phúc |
|---|---|
| Số: 16 /2020/QĐ-UBND | *Bình Dương, ngày 20 tháng 7 năm 2020* |

# QUYẾT ĐỊNH
## Ban hành Bảng giá tính thuế tài nguyên năm 2020 trên địa bàn tỉnh Bình Dương

## ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH DƯƠNG

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

*Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;*

*Căn cứ Luật thuế tài nguyên ngày 25 tháng 11 năm 2009;*

*Căn cứ Luật Giá ngày 20 tháng 6 năm 2012;*

*Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của các luật về thuế ngày 26 tháng 11 năm 2014;*

*Căn cứ Nghị định số 50/2010/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2010 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn một số điều của Luật Thuế tài nguyên;*

*Căn cứ Nghị định số 177/2012/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật giá;*

*Căn cứ Nghị định số 12/2015/NĐ-CP ngày 12 tháng 02 năm 2015 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Thuế và sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định về thuế;*

*Căn cứ Nghị định số 149/2016/NĐ-CP ngày 11 tháng 11 năm 2016 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 177/2012/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật giá;*

*Căn cứ Thông tư số 152/2015/TT-BTC ngày 02 tháng 10 năm 2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn về thuế tài nguyên;*

*Căn cứ Thông tư số 12/2016/TT-BTC ngày 20 tháng 01 năm 2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung Khoản 1 Điều 7 Thông tư số 152/2015/TT-BTC ngày 02 tháng 10 năm 2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn về thuế tài nguyên;*

*Căn cứ Thông tư số 174/2016/TT-BTC ngày 28 tháng 10 năm 2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung Điểm a Khoản 4 Điều 6 Thông tư số 152/2015/TT-BTC ngày 02 tháng 10 năm 2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn về thuế tài nguyên;*

*Căn cứ Thông tư số 44/2017/TT-BTC ngày 12 tháng 5 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định về khung giá tính thuế tài nguyên đối với nhóm, loại tài nguyên có tính chất lý, hóa giống nhau;*

*Căn cứ Thông tư số 05/2020/TT-BTC ngày 20 tháng 01 năm 2020 của Bộ Tài chính về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 44/2017/TT-BTC ngày 12 tháng 5 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định về khung giá tính thuế tài nguyên đối với nhóm, loại tài nguyên có tính chất lý, hóa giống nhau;*

*Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài chính tại Tờ trình số 17/TTr-STC ngày 19 tháng 5 năm 2020 và Văn bản số 2457/STC-QLGCS ngày 09/7/2020.*

## QUYẾT ĐỊNH:

**Điều 1.** Ban hành kèm theo Quyết định này Bảng giá tính thuế tài nguyên năm 2020 trên địa bàn tỉnh Bình Dương *(Phụ lục đính kèm)*.

**Điều 2.** Giao Giám đốc Sở Tài chính, Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường, Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và Cục trưởng Cục Thuế tổ chức phổ biến và chỉ đạo thực hiện bảng giá nêu trên cho các tổ chức, cá nhân hoạt động khai thác tài nguyên khoáng sản, tài nguyên nước trên địa bàn tỉnh theo quy định.

**Điều 3.** Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 8 năm 2020 và thay thế Quyết định số 01/2018/QĐ-UBND ngày 19 tháng 01 năm 2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc ban hành Bảng giá tính thuế tài nguyên trên địa bàn tỉnh Bình Dương.

**Điều 4.** Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc: Sở Tài nguyên và Môi trường, Sở Tài chính, Sở Xây dựng, Sở Nông nghiệp và Phát triển thôn; Cục trưởng Cục Thuế; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố; Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị và tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

***Nơi nhận:***
- Văn phòng Chính phủ;
- Các Bộ: TC, XD;
- Cục Kiểm tra Văn bản QPPL-Bộ Tư pháp;
- TT.TU, Đoàn ĐBQH tỉnh;
- TT. HĐND tỉnh;
- CT, PCT UBND tỉnh;
- UBMTTQVN tỉnh;
- Như Điều 4;
- Cơ sở Dữ liệu QG về PL - Sở Tư pháp;
- Trung tâm Công báo tỉnh;
- Website tỉnh;
- LĐVP(Lg, Th), Ch, HCTC, TH;
- Lưu: VT.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN**
**KT. CHỦ TỊCH**
**PHÓ CHỦ TỊCH THƯỜNG TRỰC**

**Mai Hùng Dũng**

## PHỤ LỤC I

## BẢNG GIÁ TÍNH THU TÀI NGUYÊN ĐỐI VỚI KHOÁNG SẢN KHÔNG KIM LOẠI

*(Kèm theo Quyết định số 16/2020/QĐ-UBND ngày 20 tháng 7 năm 2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương)*

| Mã nhóm, loại tài nguyên | | | | | | Nhóm, loại tài nguyên | Đơn vị tính | Mức giá | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| Cấp 1 | Cấp 2 | Cấp 3 | Cấp 4 | Cấp 5 | Cấp 6 | | | Thành phố, các thị xã | Các huyện | Thành phố Dĩ An | Huyện Phú Giáo | Huyện Dầu Tiếng và Bắc Tân Uyên |
| *1* | *2* | *3* | *4* | *5* | *6* | *7* | *8* | *9* | *10* | *11* | *12* | *13* |
| **II** | | | | | | **Khoáng sản không kim loại** | | | | | | |
| | **II1** | | | | | **Đất khai thác để san lấp, xây dựng công trình** | | | | | | |
| | | II101 | | | | Đất sỏi đỏ làm nền đường | đồng/$m^3$ | 66,000 | | - | - | - |
| | | II102 | | | | Đất san lấp công trình, đất tầng phủ, đá phong hóa | đồng/$m^3$ | 63,000 | | - | - | - |
| | **II2** | | | | | **Đá, sỏi** | | | | | | |
| | | II201 | | | | Sỏi | | | | | | |
| | | | II20101 | | | Sạn trắng | đồng/$m^3$ | 450,000 | | - | - | - |
| | | | II20102 | | | Các loại cuội, sỏi, sạn khác | đồng/$m^3$ | 200,000 | | - | - | - |
| | | II202 | | | | Đá | | | | | | |
| | | | II20201 | | | Đá khối để xẻ (trừ đá hoa trắng, granit và dolomit) | | | | | | |
| | | | | II2020101 | | Đá khối để xẻ có diện tích bề mặt dưới 0,1 $m^2$ | đồng/$m^3$ | - | - | 850,000 | | |
| | | | | II2020102 | | Đá khối để xẻ có diện tích bề rnặt từ 0,1$m^2$ đến dưới 0,3$m^2$ | đồng/$m^3$ | - | - | 1,700,000 | | |
| | | | | II2020103 | | Đá khối để xẻ có diện tích bề mặt từ 0,3$m^2$ đến dưới 0,6 $m^2$ | đồng/$m^3$ | - | - | 5,100,000 | | |

| Mã nhóm, loại tài nguyên | | | | | | Nhóm, loại tài nguyên | Đơn vị tính | Mức giá | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| Cấp 1 | Cấp 2 | Cấp 3 | Cấp 4 | Cấp 5 | Cấp 6 | | | Thành phố, các thị xã | Các huyện | Thành phố Dĩ An | Huyện Phú Giáo | Huyện Dầu Tiếng và Bắc Tân Uyên |
| | | | | II2020104 | | Đá khối để xẻ có diện tích bề mặt từ 0,6 $m^2$ đến dưới 01 $m^2$ | đồng/$m^3$ | - | - | 7,000,000 | | |
| | | | | II2020105 | | Đá khối để xẻ có diện tích bề mặt từ 01 $m^2$ trở lên | đồng/$m^3$ | - | - | 9,000,000 | | |
| | | | II20203 | | | Đá làm vật liệu xây dựng thông thường | | | | | | |
| | | | | II2020301 | | Đá sau nổ mìn, đá xô bồ (khoáng sản khai thác) | đồng/$m^3$ | - | - | 100,000 | 90,000 | 80,000 |
| | | | | II2020302 | | Đá hộc và đá base | đồng/$m^3$ | - | - | 130,000 | 90,000 | 90,000 |
| | | | | II2020303 | | Đá cấp phối | đồng/$m^3$ | - | - | 200,000 | 170,000 | 150,000 |
| | | | | II2020304 | | Đá dăm các loại | đồng/$m^3$ | - | - | 240,000 | 180,000 | 170,000 |
| | | | | II2020305 | | Đá lô ca | đồng/$m^3$ | - | - | 200,000 | 170,000 | 150,000 |
| | | | | II2020306 | | Đá chẻ | đồng/$m^3$ | - | - | 400,000 | 300,000 | 280,000 |
| | **II5** | | | | | **Cát** | | | | | | |
| | | II501 | | | | Cát san lấp (bao gồm cả cát nhiễm mặn) | đồng/$m^3$ | 80,000 | | - | - | - |
| | | II502 | | | | Cát xây dựng | | | | | | |
| | | | II50201 | | | Cát đen dùng trong xây dựng | đồng/$m^3$ | 90,000 | | - | - | - |
| | | | II50202 | | | Cát vàng dùng trong xây dựng | đồng/$m^3$ | 320,000 | | - | - | - |
| | | II503 | | | | Cát vàng sản xuất công nghiệp (khoáng sản khai thác) | đồng/$m^3$ | 150,000 | | - | - | - |
| | **II7** | | | | | **Đất làm gạch** | | | | | | |
| | **II8** | | | | | **Đá Granite** | | | | | | |
| | | II806 | | | | Đá granite, gabro, diorit khai thác (không đồng nhất về màu sắc, độ hạt, độ thu hồi) | đồng/$m^3$ | - | - | 1,000,000 | | |

| Mã nhóm, loại tài nguyên | | | | | | Nhóm, loại tài nguyên | Đơn vị tính | Mức giá | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| Cấp 1 | Cấp 2 | Cấp 3 | Cấp 4 | Cấp 5 | Cấp 6 | | | Thành phố, các thị xã | Các huyện | Thành phố Dĩ An | Huyện Phú Giáo | Huyện Dầu Tiếng và Bắc Tân Uyên |
| | **II9** | | | | | **Sét chịu lửa** | | | | | | |
| | | II902 | | | | Sét làm gạch, ngói, đất sét trầm tích, đất sét phong hóa | đồng/$m^3$ | 160,000 | 140,000 | - | - | - |
| | **II11** | | | | | **Cao lanh** | | | | | | |
| | | II1101 | | | | Cao lanh khoáng sản khai thác (chưa rây), Cao lanh pha cát (dùng để xối hồ) | đồng/$m^3$ | 250,000 | | - | - | - |
| | | II1102 | | | | Cao lanh đã rây | đồng/$m^3$ | 600,000 | | - | - | - |

## PHỤ LỤC II

## BẢNG GIÁ TÍNH THUẾ TÀI NGUYÊN ĐỐI VỚI NƯỚC THIÊN NHIÊN

*(Kèm theo Quyết định số 16/2020/QĐ-UBND ngày 20 tháng 7 năm 2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương)*

| Mã nhóm, loại tài nguyên | | | | | | Tên nhóm, loại tài nguyên | Đơn vị tính | Mức giá |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| Cấp 1 | Cấp 2 | Cấp 3 | Cấp 4 | Cấp 5 | Cấp 6 | | | |
| *1* | *2* | *3* | *4* | *5* | *6* | *7* | *8* | *9* |
| **V** | | | | | | **Nước Thiên nhiên** | | |
| | **V1** | | | | | **Nước khoáng thiên nhiên, nước nóng thiên nhiên, nước thiên nhiên tinh lọc đóng chai, đóng hộp** | | |
| | | V102 | | | | Nước thiên nhiên đã tinh lọc đóng chai, đóng hộp | đồng/$m^3$ | 750,000 |
| | **V2** | | | | | **Nước thiên nhiên dùng cho sản xuất kinh doanh nước sạch** | | |
| | | V201 | | | | Nước mặt | | |
| | | | | | | Các xã thuộc các huyện: Dầu Tiếng, Phú Giáo, Bắc Tân Uyên và Bàu Bàng, xã Thạnh Hội và xã Bạch Đằng của thị xã Tân Uyên | đồng/$m^3$ | 3,000 |
| | | | | | | Các xã, phường thuộc các thành phố: Thủ Dầu Một, Dĩ An, Thuận An, các thị xã: Bến Cát, Tân Uyên và thị trấn của huyện Dầu Tiếng, huyện Phú Giáo, huyện Bàu Bàng và huyện Bắc Tân Uyên. | đồng/$m^3$ | 4,000 |
| | | V202 | | | | Nước dưới đất (nước ngầm) | | |
| | | | | | | Các xã thuộc các huyện: Dầu Tiếng, Phú Giáo, Bắc Tân Uyên và Bàu Bàng, xã Thạnh Hội và xã Bạch Đằng của thị xã Tân Uyên | đồng/$m^3$ | 5,000 |
| | | | | | | Các xã, phường thuộc các thành phố: Thủ Dầu Một, Dĩ An, Thuận An, các thị xã: Bến Cát, Tân Uyên và thị trấn của huyện Dầu Tiếng, huyện Phú Giáo, huyện Bàu Bàng và huyện Bắc Tân Uyên. | đồng/$m^3$ | 8,000 |
| | **V3** | | | | | **Nước thiên nhiên dùng cho mục đích khác** | | |
| | | V301 | | | | Nước thiên nhiên dùng cho sản xuất rượu, bia, nước giải khát, sữa | đồng/$m^3$ | 100,000 |
| | | V301 | | | | Nước thiên nhiên dùng cho sản xuất nước đá | đồng/$m^3$ | 40,000 |
| | | V302 | | | | Nước thiên nhiên dùng cho khai khoáng | đồng/$m^3$ | 50,000 |
| | | V303 | | | | Nước thiên nhiên dùng mục đích khác (làm mát, vệ sinh công nghiệp, xây dựng, dùng cho sản xuất, chế biến thủy sản, hải sản, nông sản...) | đồng/$m^3$ | 7,000 |